

TÔN GIÁO VÀ KINH TẾ (Qua khảo cứu quan niệm của M. Weber và E. F. Schumacher)

Tóm tắt: Thoạt tiên có cảm giác tôn giáo và kinh tế ít có liên hệ với nhau. Trong khi tôn giáo hướng con người tới những giá trị siêu việt, chủ yếu bàn về thế giới bên kia thì kinh tế bận tâm tới những vấn đề “com áo gạo tiền” thường ngày, hoàn toàn thuộc về thế giới trần thế này. Trong khi tôn giáo nhấn mạnh các giá trị tâm linh, tinh thần, duy tâm, thì kinh tế lại đề cao các giá trị vật chất, cổ vũ cho cái văn hóa duy vật và tiêu dùng. Trong khi tôn giáo coi trọng lương tâm, bổn phận và trách nhiệm đạo đức, hướng tới mục tiêu cao cả của chủ nghĩa nhân đạo, thì kinh tế lại đặt lợi ích lên hàng đầu, hướng nhân loại tới sự phồn vinh của cải vật chất. Tuy nhiên, thực tế tôn giáo có tác động không nhỏ theo nhiều chiều kích tới kinh tế. Bài viết giới thiệu quan niệm của M. Weber và Schumacher về chủ đề này.

Từ khóa: tôn giáo, kinh tế, kinh tế học, kinh tế học Phật giáo.

1. Tôn giáo và kinh tế: Quan điểm của M. Weber

Trước hết, bài viết muốn tổng quan quan niệm của K. Marx vốn có ảnh hưởng lớn tới nhận quan các nhà mác xít ở Việt Nam. Theo K. Marx, tôn giáo thuộc lĩnh vực kiến trúc thượng tầng hoàn toàn bị chế ước bởi các điều kiện kinh tế, cơ sở hạ tầng của xã hội. Các điều kiện kinh tế quyết định niềm tin tôn giáo. Tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội bị chế ước bởi cơ sở vật chất, tức tồn tại xã hội, chỉ có thể tác động trở lại, thúc đẩy hoặc cản trở kinh tế. Các nhà mác xít quen thuộc với luận điểm của F. Engels, chính cái “nhà nước ấy, xã hội ấy đẻ ra tôn giáo”. Không có điều kiện nghiên cứu các tôn giáo Á Đông cũng như các tôn giáo lớn như Hindu giáo hay Islam giáo, các nhà

* Đại học Quốc gia Hà Nội.

Ngày gửi bài: 12/3/2018; Ngày biên tập 19/3/2018; Ngày duyệt đăng: 23/3/2018.

kinh điển K. Marx, F. Angels, V.I. Lenin chủ yếu dựa trên những hiểu biết về Do Thái giáo và Kitô giáo, coi tôn giáo là sản phẩm của lịch sử, sản phẩm của xã hội có giai cấp, gắn tôn giáo với cuộc đấu tranh chính trị của giai cấp công nhân nhằm xóa bỏ chế độ tư bản, tiến tới thiết lập xã hội cộng sản vô thần. Do vậy, khác với các hình thái ý thức xã hội khác, như: khoa học, pháp quyền, văn hóa, tư tưởng hệ,... tôn giáo vốn được xem là “sự phản ánh hư ảo” đời sống hiện thực của con người thường chỉ có tác dụng tiêu cực tới phát triển kinh tế.

Nghiên cứu có hệ thống quan hệ tôn giáo và kinh tế phải nói tới *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần chủ nghĩa tư bản* của M. Weber¹. Trước hết, M. Weber không đồng ý với K. Marx vốn bị quy là thuộc trường phái chủ nghĩa duy vật kinh tế, rằng kinh tế quyết định tôn giáo, mà khẳng định vị thế bình đẳng giữa hai lĩnh vực này của đời sống xã hội. “Tôi vẫn cho ảnh hưởng của sự phát triển kinh tế lên trên số phận của việc hình thành các ý tưởng tôn giáo là rất quan trọng, và sau này, tôi sẽ cố gắng trình bày xem các quá trình thích nghi lẫn nhau cũng như các mối quan hệ qua lại [giữa hai yếu tố này, tức giữa sự phát triển kinh tế và các ý tưởng tôn giáo - NQH] diễn ra như thế nào, trong khuôn khổ vấn đề mà chúng ta đang bàn. Chỉ có điều các ý tưởng tôn giáo tuyệt nhiên không thể được diễn dịch đơn thuần từ các điều kiện “kinh tế”; vì - chắc chắn không thể khác được - chính bản thân các ý tưởng tôn giáo này là những yếu tố mạnh mẽ nhất cấu tạo nên “tính cách dân tộc” [Volkscharakter], chúng có một quy luật phát triển riêng và có một sức mạnh cưỡng chế riêng của chúng”².

Chúng ta đã quen thuộc với những luận điểm của M. Weber trong tác phẩm trên, trong đó dựa trên phân tích Thanh giáo (Puritanism), nhà xã hội học người Đức đã khẳng định chính sự ra đời Tin Lành giáo đã khích lệ sự phát triển của chủ nghĩa nhân vị (Person), tinh thần sáng tạo, phát huy các năng lực cá nhân và đạo đức kinh doanh và tư tưởng làm giàu, những cái mà theo ông, tạo thành những giá trị cốt lõi của cái “tinh thần của chủ nghĩa tư bản”. Những điều này tạo điều kiện phát triển kinh tế hàng hóa và thị trường cạnh tranh tự do ở những khu vực Tin Lành giáo so với những khu vực truyền thống Châu Âu theo Công giáo. Ông cho rằng có sự khác biệt đáng kể trong

lối tư duy của các tín đồ hai hệ phái Kitô giáo này. “Người Công giáo là người (...) thanh thân hơn, ít bị ám ảnh hơn bởi cơn khát lợi nhuận; anh ta chọn một cuộc đời an toàn, cho dù với một mức thu nhập khá thấp, hơn là một cuộc đời có nhiều bất trắc và hưng phấn, cho dù cuộc đời này có thể đem lại cho anh ta sự giàu sang và danh dự. Tục ngữ dân gian từng nói vui: phải chọn giữa ăn ngon hoặc ngủ yên. Trong trường hợp này, người Tin Lành chọn ăn ngon; trong khi đó, người Công giáo muốn ngủ yên”³. Do vậy, dễ hiểu khu vực của người Tin Lành có sự năng động hơn trong việc lựa chọn nghề nghiệp cũng như phương thức kinh doanh.

Tiếp nối công trình trên, ngay sau đó, M. Weber có bài luận *Các giáo phái Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản* (*Die protestantischen Sekten und der Geist des Kapitalismus*) (1906) khẳng định không chỉ trường hợp Thanh giáo (Puritanism) mà ông có điều phân tích thấu đáo trong công trình trước, mà nói chung các giáo phái Tin Lành đều có những vai trò nhất định trong việc cấu thành cái “tinh thần tư bản chủ nghĩa”. Một trong những điểm chính tạo ra sự khác biệt giữa Công giáo và các hệ phái Tin Lành là ở thiết chế tổ chức của chúng. Người Tin Lành nhận ân sủng trực tiếp từ Chúa Trời, trong khi người Công giáo phải thông qua Bề trên của họ trong thiết chế Giáo hội, tức hàng giáo phẩm. “Rằng cái tư cách thành viên của giáo phái [từ Weber sử dụng, nay thường dùng là hội thánh - NQH] - đối lập với tư cách thành viên của một “Giáo hội”, trong đó người ta vốn dĩ “mang tính thiên bẩm” được ban phước hồng ân về công bằng hay bất công. [Điều này] có ý nghĩa như là một minh chứng cho chất lượng đạo đức, nhất là đạo đức kinh doanh của sự nhân vị”⁴.

Nhân tố cơ bản tiếp theo, hệ quả của cuộc cải cách tôn giáo và sự hình thành các giáo phái Tin Lành đem lại đó là thúc đẩy quá trình thế tục hóa và duy lý hóa trong đời sống xã hội. Quá trình này phát triển dần dần dẫn đến sự phân ly giữa nhà nước và giáo hội trở thành một xu thế trong đời sống xã hội⁵. Kitô giáo dần dần không còn đóng vai trò quốc giáo ở nhiều nước Phương Tây. Điều đó cũng dễ hiểu khi khác với ở Châu Âu nơi Giáo hội Công giáo chi phối hầu hết mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là ở thời Trung cổ, thì ở Mỹ với đa số là

các hệ phái Tin Lành ngay từ đầu đã có sự tách biệt giữa nhà nước và giáo hội. Điều quan trọng là qua tác phẩm này, M. Weber muốn khẳng định vai trò tác động tới nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa không chỉ có Thanh giáo như một trường hợp điển hình mà ông có điều kiện nghiên cứu tường tận hơn cả như đã trình bày trong tác phẩm trên, mà các hệ phái Tin Lành nói chung đều có những đóng góp ở những mức độ khác nhau, cấu thành cái mà ông gọi là “tinh thần chủ nghĩa tư bản”.

Quan hệ giữa tôn giáo và kinh tế tiếp tục được M. Weber phân tích trong tác phẩm đồ sộ khác *Nền đạo đức kinh tế của các tôn giáo thế giới* (Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen). Trong Lời tựa tác phẩm, nhà xã hội học Đức lần đầu tiên giải thích khái niệm “tôn giáo thế giới” theo cách hiểu của mình ám chỉ những tôn giáo, hệ quy chuẩn đạo đức - lối sống mang tính tôn giáo chi phối cuộc sống thường ngày cũng như những biến cố quan trọng trong vòng đời của cá nhân cũng như cộng đồng trên phạm vi đa quốc gia, gồm năm tôn giáo: Khổng giáo, Hindu giáo, Phật giáo, Kitô giáo và Islam giáo. Ngoài ra, theo ông, cũng có thể xếp thêm trường hợp thứ sáu là Do Thái giáo như một trường hợp đặc biệt, tuy là tôn giáo dân tộc, nhưng vì nền tảng lịch sử của nó vốn là cơ sở cho các tôn giáo thế giới nhất thần là Kitô giáo và Islam giáo, và ảnh hưởng lớn của nó tới nền đạo đức của Tây phương. Khác với các tôn giáo thế giới khác, riêng Khổng giáo tuy không phải là một tôn giáo theo đúng nghĩa của từ này vì nó chỉ hướng tới thế giới trần thế, thực chất là một học thuyết đạo đức - chính trị (bản thân Khổng Tử không phải là một nhà tiên tri), nhưng trong tất cả các mối quan hệ khác như tôn giáo - xã hội, tôn giáo - đạo đức, tôn giáo - chính trị, tôn giáo - văn hóa, kể cả tôn giáo - kinh tế,... thì Khổng giáo đóng vai trò như một tôn giáo. Tất cả những đặc tính này của Khổng giáo được ông phân tích rõ khi bàn về Khổng giáo và văn hóa Trung Hoa, phần tiếp theo của công trình này.

Trở lại với xã hội Châu Âu cận đại, cũng như K. Marx, M. Weber thừa nhận trong xã hội Châu Âu cận đại ngày càng có sự phân chia giai cấp và nguồn gốc của sự phân chia giai cấp đó nằm trong nguồn thu nhập và nghề nghiệp tức nằm trong nền tảng kinh tế của xã hội⁶.

Có điều khác với K. Marx, nhà xã hội học không chú ý nhiều khía cạnh chính trị của việc phân chia giai cấp trên, cũng như không cổ vũ cho cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân nhằm đánh đổ nhà tư bản. Đáng chú ý, Weber đưa ra khái niệm “nền đạo đức kinh tế” (Wirtschaftsethik) của các tôn giáo thế giới để diễn tả mối quan hệ giữa tôn giáo và kinh tế. “Nội hàm của cái cụm từ *nền đạo đức kinh tế* của một tôn giáo được hiểu như thế nào, hy vọng trong quá trình mô tả trong [công trình này] sẽ ngày càng sáng tỏ. Ở đây không ám chỉ cái lý thuyết đạo đức của các trích yếu thần học vốn chỉ là một phương tiện của nhận thức mà thôi (dĩ nhiên những tình tiết, điều kiện hoàn cảnh bao giờ cũng rất quan trọng), mà tập trung vào các *xung lực, truyền động thực hiện hành vi* (praktische Antriebe zum Handeln) [của con người] trong các mối liên hệ tâm lý và thực hành của các tôn giáo”⁷.

Nền đạo đức kinh tế không phải chỉ thực hiện “chức năng” của các tổ chức kinh tế đơn thuần. Đưa ra khái niệm này, Weber không có ý ám chỉ sự quy định, chế ước của thực hành tôn giáo hay niềm tin tôn giáo của một cá nhân/cộng đồng đối với các điều kiện kinh tế của cá nhân hay cộng đồng đó. Ở đây, ông có ý nhấn mạnh tác động của đạo đức, lối sống, cách suy nghĩ của con người ở một mức độ đáng kể liên quan tới tôn giáo rõ ràng có tác động, ảnh hưởng tới phương thức kinh doanh của người ta. “Không có nền đạo đức kinh tế nào chỉ có thể bị chế ước bởi chỉ mỗi một mình tính tôn giáo mà thôi. Đương nhiên, nó có được một hạn độ (Mass) nhất định ở một mức độ cao nhất thông qua các dữ liệu địa lý kinh tế và lịch sử của các đặc tính được quy định bởi quan điểm tôn giáo của con người đối với thế giới. Nhưng quả thực: Trong số những nhân tố quyết định cái nền đạo đức kinh tế thì chỉ có một thứ đáng phải để tâm và hãy lưu ý là chỉ có một thứ thôi - đó chính là sự chế ước mang tính tôn giáo đối với lối sống của con người. Và cái này thì hiển nhiên đến lượt nó lại chịu ảnh hưởng một cách sâu sắc của các giới hạn hiện có bởi hoàn cảnh địa lý, chính trị, xã hội, quốc gia dân tộc thông qua các yếu tố kinh tế và chính trị”⁸.

Không phải ngay từ khi tôn giáo ra đời đã có những tác động tới kinh tế. Các tôn giáo thế giới đều lần lượt trải qua các giai đoạn, ban

đầu là trở thành một hệ quy chuẩn đạo đức, chi phối lối sống của một tầng lớp hay giai cấp chủ đạo, sau đó trong tiến trình lịch sử lan tỏa sang các giai tầng khác trong xã hội, trở thành một trong những nội dung đạo đức chi phối lối sống của những tầng lớp này. Chẳng hạn như trường hợp Khổng giáo trở thành hệ quy chuẩn đạo đức chi phối lối sống của tầng lớp sĩ phu, nòng cốt và tinh tú của xã hội Khổng giáo, Hindu giáo trở thành hệ đạo đức của tầng lớp tăng lữ tinh tú có học thức, hay Phật giáo trở thành phương châm sống khổ hạnh của cả một tập hợp lớn các nhà sư khát thực của nhiều quốc gia. Tương tự như vậy đối với Kitô giáo và Islam giáo. “Đối với quan hệ của tôn giáo đối với đời sống con người, kể cả đời sống kinh tế, thì điều này như chúng ta sau đây sẽ có dịp thường xuyên phải chứng kiến, sẽ có nhiều di chứng (Folge) có ý nghĩa to lớn. Các di chứng này được xếp đặt từ một đặc tính chung từ những trải nghiệm có ý nghĩa “thần bí” và từ những tiền đề tâm lý của những kỳ vọng tới những trải nghiệm đó”⁹.

Điểm chung trong các công trình của mình, khi nói tới tôn giáo, M. Weber không chú tâm tới các quan điểm thần học hay hệ thống giáo lý, mà bận tâm chủ yếu tới cái thực hành tôn giáo, tới sự chi phối của của tôn giáo đối với lối sống, hành vi của con người. Trong mối quan hệ tôn giáo với kinh tế, ta thấy không chỉ niềm tin tôn giáo, mà cả đạo đức, lối sống, rồi cả nghi lễ, tổ chức giáo hội, văn hóa tôn giáo đều có thể tác động tới những điều kiện kinh tế. Nó cho thấy mối quan hệ này đa dạng và nhiều chiều kích. “Người ta tìm cách diễn giải các mối quan hệ giữa đạo đức tôn giáo với nền tảng lợi ích bằng nhiều cách khác nhau, rằng đạo đức tôn giáo thể hiện chỉ là một “chức năng” của nền tảng lợi ích mà thôi. Không chỉ theo nghĩa của cái gọi là chủ nghĩa duy vật lịch sử như ở đây chúng ta không đề cập tới, mà cả theo nghĩa thuần túy tâm lý học”¹⁰.

Như vậy, quan hệ giữa tôn giáo và kinh tế hoàn toàn không phải là quan hệ mang tính cá biệt hay ngẫu nhiên. Với khái niệm “nền đạo đức kinh tế” và phân tích nền đạo đức kinh tế đối với các tôn giáo thế giới, M. Weber muốn nhấn mạnh rằng trong mọi trường hợp, ở các mức độ khác nhau, tất cả các tôn giáo đều có những tác động, ảnh hưởng tới các điều kiện kinh tế. Điểm chung của tất cả các tôn giáo

thế giới là chúng đều là hạt nhân của nền văn hóa đa quốc gia mà chúng kiến tạo, đồng thời là nền tảng cái thiết chế xã hội mà chúng tạo ra như Khổng giáo đối với văn hóa và xã hội Trung Hoa, Hindu giáo đối với văn hóa và xã hội Ấn Độ, Kitô giáo đối với văn hóa và xã hội Tây phương, Islam giáo đối với văn hóa và xã hội Arab, Phật giáo đối với văn hóa và xã hội các quốc gia Thái Lan, Lào, Campuchia, Myanmar, Sri Lanka, Mông Cổ, Tây Tạng hay tương tự Do Thái giáo đối với văn hóa và xã hội Do Thái.

Đây được coi như những trường hợp điển hình. Tại sao Châu Âu sau thời Trung cổ có thể hiện đại hóa và phát triển nền sản xuất tư bản chủ nghĩa? Câu trả lời nằm trong đời sống tôn giáo của châu lục này. Chính cuộc Cải cách Tin Lành đã tạo động lực mới cho sự phát triển của Châu Âu thể hiện qua các cuộc cách mạng tư sản, tạo điều kiện cho sự ra đời chủ nghĩa nhân vị (Person, personality), cho phép các cá nhân có thể phát huy hết mọi năng lực sáng tạo của mình. Ngược lại, tại sao chủ nghĩa tư bản với nền sản xuất hàng hóa cạnh tranh thị trường tự do không xuất hiện ở Trung Hoa và Ấn Độ tiền thuộc địa, trước khi người Châu Âu đặt chân tới? Câu trả lời cũng nằm trong thiết chế văn hóa và xã hội mà Khổng giáo và Hindu giáo tạo ra rất khác với điều kiện Châu Âu sau thời Trung cổ và điều này được khẳng định trong những phân tích của M. Weber về xã hội Trung Hoa và Ấn Độ. Ảnh hưởng tới kinh tế theo chiều hướng nào thì còn tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể và rõ ràng các tôn giáo khác nhau, thậm chí từng tôn giáo cụ thể nhưng trong các giai đoạn lịch sử khác nhau thì có những tác động khác nhau bởi vì sự tác động này thông qua nhiều yếu tố khác nữa như văn hóa, chính trị, địa lý. Cần phải xem xét mối quan hệ này trong một khung cảnh lịch sử cụ thể. “Mối quan hệ của tính thuần thực tình hảo tôn giáo đối với ngày làm việc, nguồn gốc phát sinh kinh tế, phụ thuộc nhất là vào đặc tính của ân sủng mà nó hướng tới rất khác nhau”¹¹.

M. Weber quả quyết rằng “Điều mà chúng ta quan tâm, đối với nền đạo đức kinh tế thì những bước đi quan trọng nhất của tôn giáo ở đây về thực chất cần phải được xem xét trong một phương diện nhất định: căn cứ vào dạng quan hệ của nó đối với chủ nghĩa duy lý kinh tế -

điều mà mặc dầu cho tới nay chưa được xác định rõ - đối với chủ nghĩa duy lý kinh tế mỗi kiểu thức mà cho tới nay ở Phương Tây được coi như một phần thể hiện của sự duy lý hóa đời sống thống trị trong đời sống xã hội tư bản quen thuộc bắt đầu từ thế kỷ 16-17”¹². Ông cũng nhấn mạnh rằng những ảnh hưởng sâu sắc kinh tế và chính trị mang tính chế ước xã hội đối với một nền đạo đức tôn giáo trong những trường hợp cá biệt vẫn chủ yếu xuất phát từ những nguồn lực tôn giáo, rằng đối với mỗi tôn giáo thì những chuyển biến của một tầng lớp chủ đạo xã hội có một ý nghĩa vô cùng to lớn bởi vì một mặt khác thì mỗi dạng tôn giáo lại có những kiểu tác động tương đối to lớn tới lối sống riêng của những tầng lớp phi chính thống¹³. Ở đây, chỉ xin nhấn mạnh, những công trình của M. Weber thực sự đặt nền móng cho những nghiên cứu mối quan hệ giữa tôn giáo - kinh tế chẳng chịt với nhiều chiều kích và cũng không kém phần phức tạp so với các mối quan hệ của tôn giáo với các lĩnh vực khác của đời sống xã hội như văn hóa, chính trị, đạo đức, pháp quyền. Một lần nữa chúng ta thấy, khác với các nhà mác xít vốn xếp đạo đức thuộc lĩnh vực ý thức xã hội suy cho cùng bị quy định bởi các điều kiện kinh tế, nhấn mạnh sự đối kháng mang tính chất giai cấp của các chuẩn mực đạo đức, M. Weber cho rằng “Thông thường thì đặc tính của các hệ đạo đức-tôn giáo lớn bị quy định rõ ràng bởi những điều kiện cá nhân và xã hội hơn là đơn thuần bởi sự đối lập giữa kẻ thống trị và người bị trị”¹⁴. Không nên tuyệt đối hóa tính giai cấp trong các quan điểm đạo đức là điều ông muốn nhấn mạnh.

2. Tôn giáo và kinh tế: Quan điểm của E. F. Schumacher

Thoạt tiên, có thể thấy tên tuổi của nhà kinh tế học người Anh E. F. Schumacher (1911-1977) ít được nhắc đến. Những công trình nổi tiếng như *The Britanica Encyclopedia* hay *The Encyclopedia Americana* đều không thấy nói tới ông. Thậm chí ngay cả mục từ “kinh tế và tôn giáo” trong Bách khoa thư chuyên biệt nổi tiếng *The Encyclopedia of Religion* (Mircea Eliade (ed. in chief)) đều không nhắc tới ông. Có lẽ vì sự bài bác quan điểm tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá ngự trị trong giới kinh tế học Phương Tây thời đó nên nó ít được chú ý, mà chỉ đến gần đây mới được quan tâm hơn.

Nhưng chính nghề nghiệp đã giúp E. F. Schumacher cảm nhận được mối quan hệ giữa tôn giáo và kinh tế bằng sự trải nghiệm hoạt động thực tiễn kinh doanh của mình. Công trình *Nhỏ là đẹp: kinh tế học đặt con người làm trọng tâm* (Small is Beautiful: Economics as if People Mattered) (1973) là những đúc kết được rút ra từ sự trải nghiệm từ những hoạt động kinh doanh của ông ở Myanmar về tác động của Phật giáo đối với sự phát triển kinh tế. Đáng chú ý trong tác phẩm này là phần viết về kinh tế học Phật giáo lần đầu tiên được ông công bố từ năm 1966¹⁵. Schumacher đặt vấn đề bằng lập luận: “Chính nghiệp là một trong những yêu cầu trong Bát Chính đạo của Đức Phật. Điều rõ ràng rằng đó phải là một công việc của kinh tế học Phật giáo. Các quốc gia Phật giáo, cả Myanmar, thường cho rằng họ muốn bảo tồn các di sản chính nghĩa đó của mình. “Bốn biển của đất nước Myanmar mới đều không có xung đột giữa các giá trị tôn giáo và sự tiến bộ kinh tế. Thể trạng tinh thần và sự thịnh vượng vật chất không phải là kẻ thù của nhau: tất cả chúng đều là những đồng minh một cách tự nhiên”. Ở đúng vậy, “chúng ta có thể kết hợp một cách hài hòa giữa các giá trị tôn giáo và tinh thần của di sản chúng ta với những nguồn lợi nhuận mà nền công nghệ hiện đại đem lại”. Ở, là thế, “Chúng ta, những người Myanmar có một nghĩa vụ thiêng liêng cao cả tuân thủ cả khát vọng và các hành động của chúng ta tới chính nghĩa. Chúng ta nguyện mãi làm như vậy”¹⁶.

Theo Schumacher, “có lẽ chúng ta có thể quên đi cái mức “đầy đủ” và tự nguyện với việc khai thác nhu cầu đối với các nguồn tài nguyên của thế giới ngày càng gia tăng đơn giản bởi ai cũng khao khát cháy bỏng để “có nhiều hơn”. Bởi chúng ta không thể nghiên cứu hết mọi nguồn tài nguyên được, nên tôi đề nghị tập trung chủ yếu vào một trong những dạng tài nguyên thiết yếu nhất là nhiên liệu. Phát đạt hơn đồng nghĩa với việc sử dụng nhiều nhiên liệu hơn là điều hiển nhiên. Hố sâu ngăn cách về sự phồn vinh giữa người nghèo và người giàu trên thế giới ngày càng gia tăng và điều đó thể hiện rõ trong việc họ sử dụng nguồn năng lượng này. Theo thống kê của Liên hợp Quốc năm 1966, bình quân mỗi người trong nhóm dân số giàu sử dụng năng lượng quy ra thành hơn một mét khối than đá, hơn hẳn một người

trong nhóm nghèo khó. Có thể quy ra thành số sử dụng than đá giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển (...). Nếu như người nghèo cũng sử dụng năng lượng ngang bằng với một người giàu thì năng lượng thế giới sẽ phải sử dụng gấp 3 lần so với hiện tại”¹⁷.

Schumacher nhận ra rằng dường như chả có ai nghĩ rằng lối sống Phật giáo lại đòi hỏi phải có kinh tế học Phật giáo trong khi hiển nhiên lối sống duy vật hiện đại thì lại đòi hỏi phải một cái nền kinh tế học hiện đại. Đây rõ ràng là một bất cập có lẽ do vai trò của Phật giáo và nói chung là tôn giáo đối với sự phát triển kinh tế chưa được quan tâm đúng mức. Ông quả quyết “Quan điểm của Phật giáo làm cho chức năng của công việc tối thiểu phải thể hiện trong ba lĩnh vực: đem lại cho con người cơ hội sử dụng và phát triển các năng lực của mình, giúp con người vượt qua sự ích kỷ cá nhân bằng cách động viên họ gia nhập vào cộng đồng, và lĩnh nhận tất cả những hàng hóa và dịch vụ cần thiết cho sự sinh tồn của mình. Một lần nữa phải nói rằng hệ lụy từ những quan điểm này quả là vô bờ bến (...). Công bằng mà nói, để mục tiêu đạt được một sự nhàn rỗi hay nghỉ ngơi là một dạng công việc độc nhất vô nhị, một trong những chân lý cơ bản của tồn tại người mà vốn thường bị hiểu lầm, cụ thể là công việc và nghỉ ngơi là những bộ phận hữu cơ của cùng một quá trình sống và việc tách rời chúng ảnh hưởng tiêu cực tới cả hiệu quả công việc lẫn cả niềm vui của sự nghỉ ngơi”¹⁸.

Schumacher so sánh hai quan điểm kinh tế học. Một đằng là kinh tế gia hiện đại chủ trương kinh doanh vì lợi nhuận, chạy theo các lợi ích kinh tế đơn thuần, có thể coi là quan điểm lấy tăng trưởng kinh tế “bằng mọi giá”. Một đằng khác là quan điểm kinh tế gia Phật giáo lấy con người làm trung tâm, chủ trương tăng trưởng kinh tế phải hài hòa với các giá trị văn hóa, đạo đức, lối sống, hài hòa các giá trị vật chất và tinh thần, tránh sự coi trọng mặt này mà coi nhẹ mặt kia. “Từ góc độ quan điểm của Phật giáo, cần phân biệt rõ hai dạng cơ chế sau đây: một đằng là nâng cao kỹ năng và quyền lực của con người và một đằng khác là quay lại với việc của con người chiến thắng vượt trên sự nô lệ cơ học, tách con người khỏi cái địa vị phục vụ như một nô lệ (...) Một điều rõ là kinh tế gia Phật giáo phải rất khác biệt với kinh tế gia

của chủ nghĩa duy vật hiện đại kể từ khi một Phật tử nhận thấy bản chất của nền văn minh không phải ở chỗ gia tăng theo cấp số nhân những nhu cầu, mà là ở chỗ làm trong sạch tính cách của con người. Tính cách, lại được hình thành chủ yếu trong quá trình hoạt động của con người. Và công việc, tài sản được đúc kết chỉ với điều kiện phẩm giá con người và tự do. Cầu ban phúc lành cho những ai đang làm điều đó và mang lại công bằng cho mọi người”¹⁹.

Tiếp tục mạch suy nghĩ này, Schumacher nhấn mạnh “Theo quan điểm Phật giáo, thì quan điểm kinh tế duy vật hay kinh tế học hiện đại bảo lưu cái suy nghĩ theo lối mòn cho rằng hàng hóa quan trọng hơn con người và tiêu dùng quan trọng hơn khả năng hoạt động sáng tạo và đó là sự đầu hàng trước thể lực của quỷ ác. Xuất phát điểm của kế hoạch kinh tế Phật giáo là một kế hoạch vì đảm bảo công ăn việc làm đầy đủ và thường xuyên cho nhân công và mục tiêu cơ bản của điều đó là đem lại công ăn việc làm cho tất cả mọi người - những ai cần một “công việc làm ngoài”: đó không phải là một sự tối đa hóa công ăn việc làm cũng không phải là tối đa hóa sản xuất. Phụ nữ, hơn bất cứ ai, không cần đến bất cứ một “công việc làm ngoài” và cán cân người phụ nữ ở công sở hay nhà máy nói một cách nghiêm túc có thể được coi như tín hiệu thất bại của một nền kinh tế. Việc bắt ép những bà mẹ có trẻ nhỏ phải lao động trong nhà máy dưới con mắt của kinh tế gia Phật giáo chẳng khác nào như là một sự biến một công nhân lành nghề lại bị xung quân thành một người lính trong con mắt của một kinh tế gia hiện đại vậy. Theo Schumacher, trong khi nhà duy vật chủ yếu quan tâm tới hàng hóa thì Phật tử chủ yếu quan tâm tới sự giải thoát. Nhưng Phật giáo là “con đường thứ ba” và như vậy không phải là con đường đối kháng đối với của cải vật chất. Đứng trên con đường giải thoát mà lại dính kèm của cải vật chất thì đó không phải là gia tài. Không hưởng thụ những niềm vui nhưng khao khát chúng. Đường hướng của kinh tế học Phật giáo là giản tiện và phi bạo lực. Từ quan điểm của nhà kinh tế học, sự kỳ diệu của lối sống Phật giáo đó là duy lý một cách dứt khoát khỏi những chiêu trò của việc kinh doanh bằng những phương tiện tối thiểu để đạt được những kết quả tối đa.

Theo Schumacher, kinh tế gia hiện đại thường thì sử dụng cách đo “mức sống” bằng tổng số tiêu dùng hàng năm và quả quyết rằng bao giờ cũng vậy người nào tiêu dùng nhiều thì khôn ngoan hơn người tiêu dùng ít. Kinh tế gia Phật giáo sẽ cho rằng cách tiếp cận như vậy rất là phi lý tính: một khi tiêu dùng được coi như một phương tiện của tồn tại người thì cần phải làm thế nào để đạt được thỏa mãn cuộc sống một cách tối đa với một sự tiêu dùng tối thiểu. Việc sở hữu và tiêu dùng hàng hóa là những phương tiện để đi tới cái mục đích tối hậu và kinh tế Phật giáo là nghiên cứu một cách hệ thống làm thế nào để đạt được mục tiêu tối hậu với những phương tiện tối thiểu.

Schumacher nhấn mạnh, kinh tế học hiện đại, mặt khác, coi tiêu dùng là mục tiêu cuối cùng và mục đích của toàn bộ các hoạt động kinh tế và đó chính là nhân tố thúc đẩy sản xuất của cái vật chất mà đất đai, lao động và vốn là những phương tiện, nghĩa là cốt làm sao để đáp ứng các nhu cầu của con người một cách tối đa trong khi sử dụng tối đa cả tiêu dùng, tóm lại là làm mọi cái để có thể kích thích sản xuất. Điều dễ nhận thấy rằng cái mà con người ta cần đích thực phải là thỏa mãn nhu cầu của mình nhưng đồng thời có thể giảm tiện việc sử dụng tiêu dùng. Schumacher chủ trương cho rằng sự giản tiện và phi bạo lực có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Mô hình tối ưu của tiêu dùng, sản xuất nhằm thỏa mãn con người tối đa bằng những phương tiện tiêu dùng tối thiểu, cho phép con người sinh sống mà không cần một áp lực lớn và lao động cực nhọc và đáp ứng đòi hỏi cơ bản của giáo lý nhà Phật: “khuyến thiện, trừ ác”. Ở đâu cũng vậy, các nguồn tài nguyên vật chất luôn hữu hạn, con người thỏa mãn các nhu cầu của mình bằng cách sử dụng các nguồn lực. Thường thì những ai sống trong những cộng đồng bản địa tự cung tự cấp thì ít phụ thuộc vào các định chế thương mại toàn cầu.

Xuất phát từ quan điểm lấy phẩm giá con người làm trung tâm, “đứng trên quan điểm của kinh tế gia Phật giáo, sản xuất từ chính những nguồn lực nội địa vốn có để phục vụ, đáp ứng cho những nhu cầu nội địa là cách thức hợp lý nhất của đời sống kinh tế. Trong khi sự phụ thuộc vào nhập khẩu từ bên ngoài và hệ quả là nhu cầu sản xuất để xuất khẩu cho những người ngoại địa mà ta không hề hay biết tới

thì quả là một điều rất phi kinh tế và chỉ thích dụng trong một số những trường hợp ngoại lệ và với một quy mô nhỏ mà thôi. Thường thì một kinh tế gia hiện đại sẽ cho phép mở các dịch vụ vận chuyển đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nhiều nhất có thể đối với cả nơi ở và nơi làm việc và cho rằng thiếu điều đó là chỉ dấu cho sự bất hạnh và một mức sống chưa đạt chuẩn cao. Trong khi đó thì kinh tế gia Phật giáo sẽ nghiêng về phương án làm thế nào để thỏa mãn các nhu cầu của con người từ những nguồn tài nguyên gần nhất và xem việc đó là chỉ dấu cho sự thất bại hơn là thành công. Trong khi kinh tế gia hiện đại nhìn nhận thống kê khối lượng vận chuyển của một quốc gia tính theo bình quân đầu người là một chỉ dấu cho sự tiến bộ kinh tế thì kinh tế gia Phật giáo lại nhìn nhận những con số thống kê đó như một sự hủy hoại trong *cung cách tiêu dùng*²⁰.

Có sự khác biệt đang gia tăng giữa quan điểm kinh tế học hiện đại với kinh tế học Phật giáo trong việc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Quan điểm kinh tế gia hiện đại thống trị ở nhiều nước Phương Tây khi đó có ý không tính tới những chi phí nào khác ngoài những công sức của con người. Đường như ông ta không để tâm tới con số bao nhiêu nguồn khoáng mà anh ta đang hoang phí cũng như việc ngày càng tệ hại khi hủy hoại nguồn sống. Ông ta cũng chẳng để tâm tới việc cuộc sống của con người là một bộ phận phụ thuộc vào hệ sinh thái của biết bao nhiêu loài khác nữa. “Thuyết giảng của Đức Phật, mặt khác, bắt buộc có một hành động hay xử thế cung kính và phi bạo lực không chỉ đối với toàn bộ mọi sinh linh, mà với một sự nhấn mạnh, cả đối với cây cối. Mọi tín đồ của Đức Phật cứ một vài năm đều phải trồng một cây xanh và chăm sóc nó cho tới khi nó trưởng thành một cách an toàn. Kinh tế gia Phật giáo có thể phản kháng rằng không khó quan sát tổng thể thì đó là kết quả với một tỷ lệ cao của một sự phát triển mà lại không lệ thuộc vào sự viện trợ nước ngoài. Sự suy giảm sức mạnh kinh tế của Đông Nam Á (cũng như ở nhiều khu vực khác của thế giới) rõ ràng là do sự tàn phá một cách ngoài tầm kiểm soát hoặc sao nhãng một cách đáng hổ thẹn đối với cây xanh”²¹.

Nhà kinh tế học hiện đại không phân biệt giữa vật liệu có thể tái chế và vật liệu không thể tái chế dưới góc độ xem xét mọi phương tiện

dưới góc độ chi phí. Trong khi đó, những nguồn nhiên liệu như than đá, dầu lửa, gỗ hay nước đều được xem xét đơn thuần dưới góc độ chi phí. Từ góc độ quan điểm Phật giáo thì dĩ nhiên không thể như vậy. sự khác nhau cơ bản giữa, một mặt, là những nguồn nguyên liệu không tái chế như than, dầu lửa, với bên kia, là những nhiên liệu có thể tái chế như gỗ, sức nước và lẽ dĩ nhiên không thể đơn giản bỏ qua. Những hàng hóa không thể tái chế cần phải được tái sử dụng chỉ khi chúng không thể thiếu được. Cũng như một kinh tế gia Châu Âu hiện đại không thể coi thành tựu kinh tế xuất sắc là tất cả những gì của Châu Âu đều có thể bán cho Hoa Kỳ với những giá cả hấp dẫn nhất thì kinh tế gia Phật giáo thì lại chủ trương để dân chúng phải dựa trên một đời sống kinh tế mà việc sử dụng các nguồn nhiên liệu có thể tái chế luôn được tính như một phần của vốn thu nhập. Vì các nguồn tài nguyên của thế giới của các nguồn nhiên liệu không thể tái chế như than đá, dầu lửa và khí tự nhiên trên hành tinh chúng ta được phân bố rất không đồng đều và có số lượng giới hạn nên việc khai thác chúng đồng nghĩa với việc chống lại tự nhiên, kéo theo đó là những hệ lụy dễ gây ra xung đột giữa các quốc gia. Riêng điều này có thể minh chứng thậm chí cho những ai ở các quốc gia Phật giáo không quan tâm tới những giá trị tôn giáo và tinh thần trong các di sản của họ và nắm bắt chủ nghĩa duy vật của kinh tế học hiện đại. Trước khi họ sa thải nền kinh tế học Phật giáo như một thứ đồ bỏ đi hơn là một khát vọng hoài cổ họ có thể phải xem lại rằng liệu cái lối mòn, đường hướng của sự phát triển kinh tế hiện đại có phải là cái điều mà con người ta thực sự mong muốn hướng tới hay không.

Từ những phân tích sự đối lập giữa một kinh tế gia hiện đại, hình mẫu điển hình của không ít các nhà kinh tế học hiện đại ở Phương Tây chỉ đề tâm tới cách thức làm giàu, tuyệt đối hóa tăng trưởng kinh tế với bản thân Schumacher coi mình là kinh tế gia Phật giáo, ông đi đến kết luận: “Điều sáng tỏ từ [sự so sánh, đối chiếu quan điểm giữa kinh tế gia hiện đại và kinh tế gia Phật giáo] xét về triển vọng lâu dài có thể chỉ dẫn nghiên cứu kinh tế học Phật giáo thậm chí cho tất cả những ai vẫn còn cả tin rằng tăng trưởng kinh tế quan trọng hơn bất kỳ giá trị tinh thần và tôn giáo nào vốn vẫn coi việc lựa chọn giữa “tăng trưởng

hiện đại” và “sự trì trệ truyền thống” không phải là một vấn đề. Vấn đề là cần phải tìm ra một lối đi hợp lý của sự phát triển, *cái con đường thứ ba* giữa sự vô cảm duy vật và sự bất di bất dịch truyền thống, nói một cách ngắn gọn, là cần phải tìm thấy cái *chính nghiệp*”²².

Kết luận

Phân tích quan niệm của M. Weber và E. F. Schumacher, có thể tạm rút ra một số kết luận sau: *Một*, quan hệ tôn giáo - kinh tế mang tính phổ quát. Ở các chiều kích khác nhau thì niềm tin tôn giáo, đời sống tôn giáo thông qua lối sống đều có tác động, ảnh hưởng tới cách làm kinh tế của con người cả về phương diện cá nhân cũng như cộng đồng. Quan hệ này mang tính đa chiều, chứ không phải cái này quy định, chế ước cái kia. Mỗi tôn giáo khác nhau, thậm chí cùng một tôn giáo nhưng ở các giai đoạn lịch sử khác nhau đều có những tác động khác nhau tới phương thức kinh doanh. Quan hệ này cũng chằng chịt, phức tạp không kém quan hệ của tôn giáo với các lĩnh vực khác của đời sống xã hội như chính trị, pháp quyền, văn hóa,....

Hai, quan điểm của Schumacher, bên ngoài có cảm tưởng như khác biệt đáng kể, thậm chí đối lập với Weber. Trong khi Weber đề cao triết lý kinh doanh của người Tin Lành như là nhân tố quyết định cho sự thúc đẩy kinh tế và hiện đại hóa Châu Âu cận đại thì Schumacher lại hướng người ta tới sự cân bằng giữa các hệ giá trị vật chất và văn hóa tinh thần, lấy phẩm giá con người là trọng tâm. Theo mạch logic có thể không ít người nghĩ Weber nghiêng về quan điểm tăng trưởng kinh tế “bằng mọi giá” hơn là kinh tế học Phật giáo. Thực tế, quan điểm của Schumacher là sự bổ sung, làm phong phú thêm cho quan điểm của Weber. Đầu thế kỷ 20, những vấn đề như chiến tranh với vũ khí hủy diệt, ô nhiễm môi trường, sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên, bùng nổ dân số,... chưa mang tính toàn cầu và chưa trở thành những vấn đề bức xúc mang tính sống còn. Hai ông nhấn mạnh hai khía cạnh khác biệt trong vai trò của tôn giáo đối với phát triển kinh tế qua việc chi phối lối sống, triết lý làm giàu của nhà kinh doanh.

Ba, sự thịnh vượng của một quốc gia, chỉ có thể đạt được khi sự phát triển của quốc gia đó có sự hài hòa giữa, một mặt, là các giá trị vật chất mà kinh tế đem lại, và mặt khác, với các giá trị văn hóa và tinh thần mà tôn giáo là nền tảng và đó mới là phát triển bền vững. Kinh tế Việt Nam dường như đang bị điều hành bởi các nhóm lợi ích theo hướng tăng trưởng kinh tế “bằng mọi giá”. Sự cố Formosa như một lời cảnh báo cần phải phát triển kinh tế bền vững, không thể đánh đổi mục tiêu tăng trưởng kinh tế với hủy hoại môi trường./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Xem: *Economics and religion*. In: Mircea Eliade (ed. in chief), *The Encyclopedia of Religion*, Vol. 5, Macmillan Publishing Company, New York.
- 2 M. Weber (2008), *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần chủ nghĩa tư bản*, bản dịch của Bùi Văn Nam Sơn và cộng sự, Nxb. Tri thức, Hà Nội: 313.
- 3 Martin Offenbacher, *Konfession und soziale Schichtung. Eine Studie über die wirtschaftliche Lage der Katholiken und Protestanten in Baden*. Tübingen và Leipzig, 1901. Tập IV, quyển 5 của công trình *Volkswirtschaftliche Abhandlungen der badischen Hochschulen*, p. 68. Dẫn theo: M. Weber, *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần chủ nghĩa tư bản*, Sdd: 78-79.
- 4 M. Weber, *Die protestantischen Sekten und der Geist des Kapitalismus*. In: *Gesamelte Aufsätze zur Religionssoziologie*, Band I, 9 Auflage, J. C. B. Mohr, Tübingen, S. 211.
- 5 M. Weber, *Die protestantischen Sekten und der Geist des Kapitalismus*, Sdd, S. 217.
- 6 M. Weber, *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen. Einleitung*. In: *Gesamelte Aufsätze zur Religionssoziologie*, Band I, 9 Auflage, J. C. B. Mohr, Tübingen, S. 274.
- 7 M. Weber, *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen. Einleitung*, Sdd, S. 238.
- 8 M. Weber, *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen. Einleitung*, Sdd, S. 238-239.
- 9 M. Weber, *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen. Einleitung*, Sdd, S. 254.
- 10 M. Weber, *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen. Einleitung*, Sdd, S. 241.
- 11 M. Weber, *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen. Einleitung*, Sdd, S. 261.
- 12 M. Weber, *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen. Einleitung*, Sdd, S. 265.
- 13 M. Weber, *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen. Einleitung*, Sdd, S. 240-241.
- 14 M. Weber, *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen. Einleitung*, Sdd, S. 249.
- 15 *Buddhist Economics*, First published in *Asia: A Handbook*, edited by Guy Wint, published by Anthony Blond Ltd., London, 1966.
- 16 E. F. Schumacher, *Small is Beautiful: Economics as if People Mattered*, www.colinaalexander.info/files/pdfs/Schumacher.pdf (Công trình này đã được dịch sang tiếng Việt, nhưng tiếc là tác giả bài viết chưa có điều kiện tiếp cận).
- 17 E. F. Schumacher, *Small is Beautiful*, Sdd.

18 E. F. Schumacher (1973), *Small is Beautiful: Economics as if People Mattered*.

19 E. F. Schumacher (1973), *Small is Beautiful: Economics as if People Mattered*.

20 E. F. Schumacher (1973), *Small is Beautiful*, Sđd.

21 E. F. Schumacher (1973), *Small is Beautiful*, Sđd.

22 E. F. Schumacher (1973), *Small is Beautiful*, Sđd.

Abstract

RELIGION AND ECONOMY

(Research on M. Weber and E. Schumacher's Viewpoints)

At first, we always think that religion and economy are less related. Religion directs human beings to transcendental values, it primarily deals with the afterlife, while the economy is interested in everyday issues such as “rice, clothes, money”, which entirely belong to the secular world. Religion emphasizes spiritual and idealistic values, the economy emphasizes material values, promotes consumer culture. While religion appreciates conscience, duty and moral responsibility towards the noble goal of humanism, economy aims at the benefits towards prosperity, material wealth. In fact, religion has a large impact on the economy in many dimensions. The article indicates M. Weber and Schumacher's viewpoints on this subject.

Keywords: Religion, economy, Buddhist economics.